



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15509 /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
24/9/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 24/9/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số Quốc hội quyết định) là **83.216,4** tỷ đồng (vốn NSTW)³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là **15.015,4** tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSĐP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là 619.551,22 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 30.675,4 tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

³ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,95** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.037.622,4** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.017.860,8** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **352.618,8** tỷ đồng, vốn NSDP là **665.242** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**15.015,4** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **1.002.845,4** tỷ đồng, đạt **98,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **19.761,6** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,9% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **23** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030⁵; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư⁶; (iii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng⁷.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 17/9/2026 là **540.597,2** tỷ đồng, đạt **52,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 24/9/2026 là **567.776,1** tỷ đồng, đạt **55,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 10/9/2026 – 17/9/2026 là **27.178,9** tỷ đồng⁸.

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (47,9%).

⁵ Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

⁶ Các địa phương: Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Đắk Lắk...Việc phân bổ, giao dự toán chỉ NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

⁷ Tòa án nhân dân tối cao.

⁸ Số giải ngân tuần 10/9/2026 – 17/9/2026 là 16.783,6 tỷ đồng.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày 24/9/2026⁹, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có 08 bộ, cơ quan trung ương và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Ngoại giao.

- Địa phương: Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Đà Nẵng; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Điện Biên; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Cà Mau; Thành phố Quảng Ninh; Thành phố Hồ Chí Minh; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Thanh Hóa; Tỉnh Gia Lai; Tỉnh Tuyên Quang; Tỉnh Đồng Tháp.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (31,8 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (29,9 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (17 nghìn tỷ đồng).

- Thành phố Hà Nội (101,6 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (89,5 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (25,1 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Tây Ninh (20,7 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Hưng Yên (20,8 nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (17,5 nghìn tỷ đồng).

Còn 25 bộ, cơ quan trung ương và 14 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 10 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 20% và chưa giải ngân, bao gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (19,4%); Bộ Xây dựng (14%); Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (11,9%); Đài Truyền hình Việt Nam (9,7%); Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (9,3%); Thông tấn xã Việt Nam (8,5%); Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (8,3%); Bộ Khoa học và Công nghệ (6,2%); Liên minh hợp tác xã Việt Nam (0%); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (0%).

Các địa phương: Tỉnh Cao Bằng, Tỉnh Lạng Sơn, Tỉnh Điện Biên, Tỉnh Hà Tĩnh chưa nhập đủ kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương đã phân bổ lên Hệ thống CSDLQG về đầu tư công dẫn đến số giải ngân vốn cân đối ngân sách địa phương vượt kế hoạch vốn địa phương đã triển khai phân bổ được ghi nhận trên Hệ thống CSDLQG về đầu tư công.

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương

⁹ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

đương 30.675,4 tỷ đồng)⁹ thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 24/9/2026 của cả nước đạt 57.2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (991.931,6 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (5b) *Đ*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

⁹ Số 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương không bao gồm: (1) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương; (2) Chi đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Phụ lục I
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 24/9/2026
(Kèm theo công văn số: 15321 /BTC-PTHT ngày 01 tháng 09 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 24/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
				5% cân đối NSĐP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4.5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.037.622.375	1.022.606.983	30.675.380	1.017.860.821	15.015.392	567.776.110	55,5%	54,7%	57,2%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	247.073.377	-	97.751.551	38,9%	38,9%	38,9%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%	97,5%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	41.374	69,3%	69,3%	69,3%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	39.873.000	-	29.851.323	69,1%	69,1%	69,1%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	-	31.838.300	64,0%	64,0%	64,0%	
7	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	55.320	62,7%	62,7%	62,7%	
8	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%	58,1%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	758.463	57,1%	57,1%	57,1%	
10	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	461.522	49,7%	49,7%	49,7%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	197.271	49,5%	49,5%	49,5%	
12	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%	48,4%	
13	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%	46,7%	
14	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	4.104.311	44,6%	44,6%	44,6%	
15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
16	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	69.002	41,5%	41,5%	41,5%	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.758.002	37,3%	37,3%	37,3%	
18	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	775.822	35,9%	35,9%	35,9%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 45% (nếu không tính phần vốn BTC đề xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC).
19	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	159.851	35,8%	35,8%	35,8%	
20	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	719.835	31,7%	31,7%	31,7%	
21	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	374.564	-	185.404	25,8%	25,8%	25,8%	Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 40% (nếu không tính phần vốn TANDTC đề xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHTC ngày 19/8/2026 của TANDTC).
22	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	521.183	25,5%	25,5%	25,5%	
23	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	5.496	20,9%	20,9%	20,9%	
24	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	272.746	19,4%	19,4%	19,4%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 22% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH).
25	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	17.035.097	14,0%	14,0%	14,0%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 34,5% (nếu không tính phần vốn BXD đề xuất giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	5.795	11,9%	11,9%	11,9%	
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 24/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	129.543	9,3%	9,3%	9,3%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%	8,5%	
30	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	8,3%	
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.602	-	3.031	6,2%	6,2%	6,2%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 7,2% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHCN).
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	786.066.174	771.050.782	30.675.380	770.787.444	15.015.392	470.024.559	61,0%	59,8%	63,5%	
1	Thành phố Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	753.415	15.576.170	-	13.383.754	85,9%	85,9%	90,3%	
2	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	5.876.073	126.000.909	70.719	101.586.349	80,7%	80,6%	84,6%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	7.006.880	6.955.180	224.210	6.241.822	51.700	5.543.421	79,7%	79,1%	82,4%	
4	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.260.164	-	11.723.717	70,6%	70,6%	72,7%	
5	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	8.861.042	321.625	8.194.447	-	6.236.924	70,4%	70,4%	73,0%	
6	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	52.170	4.275.446	-	3.495.785	70,8%	70,8%	71,6%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	306.580	6.586.349	-	4.696.016	66,6%	66,6%	69,7%	
8	Tỉnh Nghệ An	18.142.202	17.841.905	394.770	15.706.631	300.297	12.020.462	67,4%	66,3%	68,9%	
9	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	880.391	32.158.700	1.110.000	20.696.037	66,7%	64,4%	68,6%	
10	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.755.644	38.806.443	50.000	25.141.345	64,9%	64,8%	67,9%	
11	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	17.540.998	64,6%	64,6%	67,6%	
12	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	659.375	15.427.280	-	10.149.518	64,4%	64,4%	67,3%	- Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 69,89% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa để nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐT/TKT ngày 18/7/2026)
13	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	304.994	7.576.253	-	4.800.850	63,4%	63,4%	66,0%	
14	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	1.022.380	20.543.600	-	12.752.872	62,1%	62,1%	65,3%	
15	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	6.297.843	147.599.166	-	89.517.066	60,6%	60,6%	63,4%	
16	Tỉnh Lạng Sơn	4.449.705	4.389.705	84.095	3.561.443	60.000	2.683.151	61,1%	60,3%	62,3%	
17	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	645.785	13.842.831	-	8.937.713	56,7%	56,7%	59,2%	
18	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	587.445	14.619.437	62.000	8.382.120	56,3%	56,1%	58,6%	
19	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	150.209	6.727.529	-	4.113.159	56,6%	56,6%	57,8%	
20	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	429.920	11.843.407	696.400	6.350.236	55,5%	52,3%	57,7%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	853.800	21.326.094	2.026.400	10.113.381	52,4%	47,4%	54,8%	
22	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	2.641.289	52,1%	52,1%	53,1%	
23	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	9.618.541	49,0%	49,0%	50,6%	
24	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	521.500	14.124.960	279.175	6.950.981	48,6%	47,7%	50,5%	
25	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.094.989	43.071.700	-	20.845.047	48,0%	48,0%	50,4%	
26	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	41.903	4.169.228	58.496	2.018.067	49,1%	48,4%	49,6%	
27	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	591.082	16.321.417	980.100	7.144.425	46,5%	43,7%	48,4%	
28	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	211.424	6.103.889	-	2.871.068	45,9%	45,9%	47,5%	
29	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	195.020	5.885.722	267.820	3.020.714	45,9%	44,1%	47,3%	
30	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	737.878	28.508.365	-	12.919.435	44,7%	44,7%	45,9%	
31	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.045	7.592.441	52.360	3.306.622	41,2%	41,0%	42,8%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	314.105	9.225.080	189.725	4.146.921	41,3%	40,5%	42,6%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk là 46,8% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Đắk Lắk để nghị điều chỉnh giảm 870 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐT/TKT ngày 18/7/2026)

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 24/9/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.621.866	43.936.934	8.760.200	12.677.965	36,0%	28,9%	37,8%	
34	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	8.942.636	52.665	7.459.088	-	1.998.609	22,3%	22,3%	22,5%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 24/9/2026
(Kèm theo công văn số: 1557 /BTC-PTHT ngày 01 tháng 09 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.037.622.375	1.022.606.983	1.017.860.821	15.015.392	567.776.110	55,5%	54,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.019.958.266	1.004.942.874	1.000.325.011	15.015.392	563.359.014	56,1%	55,2%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.417.096	25,0%	25,0%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	665.241.992	650.226.600	665.241.992	15.015.392	418.902.531	64,4%	63,0%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	352.618.829	-	148.873.579	40,0%	40,0%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	347.107.026	-	148.733.381	41,6%	41,6%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	329.571.216	-	144.316.284	42,5%	42,5%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	4.417.096	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	5.511.803	-	140.198	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	5.511.803	-	140.198	0,9%	0,9%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	247.073.377	-	97.751.551	38,9%	38,9%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	239.747.633	-	95.563.435	39,1%	39,1%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.188.116	29,9%	29,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.775.747	-	97.751.551	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.450.003	-	95.563.435	39,7%	39,7%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.188.116	29,9%	29,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	297.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	297.630	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	374.564	-	185.404	25,8%	25,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	374.564	-	185.404	25,8%	25,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	374.564	-	185.404	25,8%	25,8%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	374.564	-	185.404	25,8%	25,8%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	197.271	49,5%	49,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	197.271	49,5%	49,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	197.271	49,5%	49,5%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	197.271	49,5%	49,5%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	5.496	20,9%	20,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	5.496	20,9%	20,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	5.496	20,9%	20,9%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	5.496	20,9%	20,9%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	29.851.323	69,1%	69,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	39.873.000	-	29.851.323	69,1%	69,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	29.851.323	75,0%	75,0%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	29.851.323	75,0%	75,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	62.000	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	31.838.300	64,0%	64,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	31.838.300	64,0%	64,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	31.838.300	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	31.838.300	64,3%	64,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	57,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	81.656	58,1%	58,1%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	57.500	57,2%	57,2%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	4.104.311	44,6%	44,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	4.059.087	50,4%	50,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	45.224	4,0%	4,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	4.104.311	44,6%	44,6%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	4.059.087	50,4%	50,4%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	45.224	4,0%	4,0%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	159.851	35,8%	35,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	159.851	35,8%	35,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	159.851	35,8%	35,8%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	159.851	35,8%	35,8%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	41.374	69,3%	69,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	41.374	69,3%	69,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	41.374	69,3%	69,3%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	41.374	69,3%	69,3%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.602	-	3.031	6,2%	6,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.602	-	3.031	6,2%	6,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.602	-	3.031	6,2%	6,2%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.602	-	3.031	6,2%	6,2%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	775.822	35,9%	35,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	775.822	35,9%	35,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	775.822	35,9%	35,9%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	775.822	35,9%	35,9%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	17.035.097	14,0%	14,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	15.758.135	13,3%	13,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.276.962	44,6%	44,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	17.035.097	14,0%	14,0%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	15.758.135	13,3%	13,3%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.276.962	44,6%	44,6%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	758.463	57,1%	57,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	599.463	92,9%	92,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	159.000	23,2%	23,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	758.463	57,1%	57,1%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	599.463	92,9%	92,9%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	159.000	23,2%	23,2%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	719.835	31,7%	31,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	706.029	32,3%	32,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	719.835	31,7%	31,7%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	706.029	32,3%	32,3%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	272.746	19,4%	19,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	272.746	19,4%	19,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	272.746	19,4%	19,4%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	272.746	19,4%	19,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	69.002	41,5%	41,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	69.002	41,5%	41,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	69.002	41,5%	41,5%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	69.002	41,5%	41,5%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	55.320	62,7%	62,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	55.320	62,7%	62,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	55.320	62,7%	62,7%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	55.320	62,7%	62,7%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	6.113	8,5%	8,5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	461.522	49,7%	49,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	197.114	59,3%	59,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	461.522	49,7%	49,7%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	197.114	59,3%	59,3%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	17.117	46,7%	46,7%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	129.543	9,3%	9,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	96.188	24,2%	24,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	33.355	3,3%	3,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	129.543	9,3%	9,3%
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	96.188	24,2%	24,2%
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	33.355	3,3%	3,3%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	521.183	25,5%	25,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	149.978	13,3%	13,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	371.205	40,5%	40,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	521.183	25,5%	25,5%
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	149.978	13,3%	13,3%
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	371.205	40,5%	40,5%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.758.002	37,3%	37,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.758.002	37,3%	37,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.758.002	37,3%	37,3%
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.758.002	37,3%	37,3%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	5.795	11,9%	11,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	5.795	11,9%	11,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	5.795	11,9%	11,9%
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	5.795	11,9%	11,9%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.706.531	97,5%	97,5%
II	ĐỊA PHƯƠNG	786.066.174	771.050.782	770.787.444	15.015.392	470.024.559	61,0%	59,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	775.727.809	760.712.417	760.577.378	15.015.392	467.795.579	61,5%	60,3%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	110.485.817	10.338.365	10.210.066	-	2.228.981	21,6%	2,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	665.241.992	650.226.600	665.241.992	15.015.392	418.902.531	64,4%	63,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120.824.182	120.824.182	105.545.452	-	51.122.028	42,3%	42,3%
	Vốn trong nước	110.485.817	110.485.817	95.335.386	-	48.893.048	44,3%	44,3%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.228.981	21,6%	21,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	100.331.279	-	50.981.830	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	98.989.817	98.989.817	90.121.213	-	48.752.849	49,3%	49,3%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.228.981	21,6%	21,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	5.214.173	-	140.198	1,2%	1,2%
	Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	5.214.173	-	140.198	1,2%	1,2%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.727.529	-	4.113.159	56,6%	56,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.264.829	-	4.014.863	59,0%	59,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	98.296	21,2%	21,2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	2.014.119	64,4%	64,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.601.129	-	2.099.041	50,6%	50,6%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	3.138.429	-	2.000.744	54,3%	54,3%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	98.296	21,2%	21,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	2.099.041	61,4%	61,4%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	2.000.744	67,7%	67,7%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	98.296	21,2%	21,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	184.256	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	184.256	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	8.942.636	7.459.088	-	1.998.609	22,3%	22,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.942.636	8.942.636	7.459.088	-	1.998.609	22,3%	22,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	1.111.990	102,6%	102,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	6.375.788	-	886.619	11,3%	11,3%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	6.375.788	-	886.619	11,3%	11,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	877.336	11,7%	11,7%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	877.336	11,7%	11,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	228.640	-	9.283	2,4%	2,4%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	228.640	-	9.283	2,4%	2,4%
	Tỉnh Lạng Sơn	4.449.705	4.389.705	3.561.443	60.000	2.683.151	61,1%	60,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.404.606	4.344.606	3.561.443	60.000	2.683.151	61,8%	60,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	1.949.633	112,6%	108,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.657.805	2.657.805	1.769.543	-	733.517	27,6%	27,6%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	1.769.543	-	733.517	28,1%	28,1%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	1.570.883	-	733.517	31,8%	31,8%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	733.517	32,4%	32,4%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	198.660	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	8.861.042	8.194.447	-	6.236.924	70,4%	70,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.456.669	8.456.669	7.790.074	-	6.160.417	72,8%	72,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	76.508	18,9%	18,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	5.663.653	82,7%	82,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	1.343.747	-	573.271	28,5%	28,5%
	Vốn trong nước	1.605.969	1.605.969	939.374	-	496.764	30,9%	30,9%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	76.508	18,9%	18,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	848.973	-	567.739	37,5%	37,5%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	444.600	-	491.232	44,2%	44,2%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	76.508	18,9%	18,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	5.532	1,1%	1,1%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	494.774	-	5.532	1,1%	1,1%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	6.586.349	-	4.696.016	66,6%	66,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.187.938	-	4.655.585	70,0%	70,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	4.654.199	75,2%	75,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	399.949	-	41.817	4,9%	4,9%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	1.385	0,3%	0,3%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	1.538	-	1.385	0,3%	0,3%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.538	-	1.385	0,3%	0,3%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	21.326.094	2.026.400	10.113.381	52,4%	47,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	9.988.877	53,1%	48,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	9.654.569	50,0%	50,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	458.812	22,1%	22,1%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	334.308	21,2%	21,2%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	458.812	32,8%	32,8%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	334.308	37,0%	37,0%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	673.654	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.654	673.654	673.654	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	4.909.597	-	2.641.289	52,1%	52,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	2.641.289	53,5%	53,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	1.006.259	52,3%	52,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.635.031	52,1%	52,1%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	1.635.031	54,2%	54,2%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.635.031	61,1%	61,1%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	1.635.031	64,0%	64,0%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	4.169.228	58.496	2.018.067	49,1%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.018.067	50,2%	49,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.300	933.796	58.496	653.227	74,6%	70,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	1.364.840	42,2%	42,2%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	1.364.840	43,4%	43,4%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.306.591	44,1%	44,1%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	1.306.591	45,5%	45,5%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	58.249	21,4%	21,4%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	58.249	21,4%	21,4%
	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	4.275.446	-	3.495.785	70,8%	70,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.567.902	4.567.902	3.905.650	-	3.433.127	75,2%	75,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	62.658	16,9%	16,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	1.196.305	103,4%	103,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	2.299.480	60,8%	60,8%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	2.236.823	65,6%	65,6%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	62.658	16,9%	16,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	2.293.644	66,3%	66,3%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	2.230.987	72,2%	72,2%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	62.658	16,9%	16,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	-	-	5.836	1,8%	1,8%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	-	-	5.836	1,8%	1,8%
	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	101.586.349	80,7%	80,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	101.117.681	81,1%	81,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	98.085.913	81,2%	81,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.500.436	68,6%	68,6%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.031.768	77,7%	77,7%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.500.436	68,6%	68,6%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.031.768	77,7%	77,7%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	25.141.345	64,9%	64,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	25.141.345	64,9%	64,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	24.426.884	66,5%	66,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	714.461	35,5%	35,5%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	714.461	35,7%	35,7%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	714.461	35,5%	35,5%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	714.461	35,7%	35,7%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	12.752.872	62,1%	62,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	12.752.872	62,1%	62,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	12.752.872	62,1%	62,1%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	20.845.047	48,0%	48,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	20.840.704	48,0%	48,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	20.379.912	47,9%	47,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	465.135	51,1%	51,1%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	460.792	53,8%	53,8%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	465.135	87,8%	87,8%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	460.792	97,0%	97,0%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	15.576.170	-	13.383.754	85,9%	85,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.576.170	15.576.170	15.576.170	-	13.383.754	85,9%	85,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.158.300	15.158.300	15.158.300	-	13.383.754	88,3%	88,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	12.677.965	36,0%	28,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	12.653.502	36,1%	28,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	12.059.244	36,7%	29,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	618.722	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	594.259	26,6%	26,6%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	609.403	32,5%	32,5%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	584.940	33,0%	33,0%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	9.318	2,0%	2,0%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	9.318	2,0%	2,0%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	13.842.831	-	8.937.713	56,7%	56,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	13.575.246	-	8.917.558	57,6%	57,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	8.654.417	65,4%	65,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.516.566	2.516.566	607.031	-	283.296	11,3%	11,3%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	339.446	-	263.141	11,7%	11,7%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	607.031	-	283.296	15,4%	15,4%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	339.446	-	263.141	16,7%	16,7%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	18.142.202	17.841.905	15.706.631	300.297	12.020.462	67,4%	66,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.679.352	17.379.055	15.259.781	300.297	11.946.031	68,7%	67,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.534.097	8.233.800	8.534.097	300.297	8.343.781	101,3%	97,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9.608.105	9.608.105	7.172.534	-	3.676.681	38,3%	38,3%
	Vốn trong nước	9.145.255	9.145.255	6.725.684	-	3.602.250	39,4%	39,4%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	7.172.534	-	3.676.681	41,0%	41,0%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	6.725.684	-	3.602.250	42,3%	42,3%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	7.006.880	6.955.180	6.241.822	51.700	5.543.421	79,7%	79,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.963.326	5.911.626	5.198.268	51.700	5.519.138	93,4%	92,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	5.090.105	109,3%	108,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.298.980	2.298.980	1.533.922	-	453.316	19,7%	19,7%
	Vốn trong nước	1.255.426	1.255.426	490.368	-	429.033	34,2%	34,2%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	1.533.922	-	453.316	22,3%	22,3%
	Vốn trong nước	985.253	985.253	490.368	-	429.033	43,5%	43,5%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	24.283	2,3%	2,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.885.722	267.820	3.020.714	45,9%	44,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	2.953.117	47,1%	45,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.437.806	59,3%	55,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	582.908	23,6%	23,6%
	Vốn trong nước	2.157.275	2.157.275	1.191.565	-	515.311	23,9%	23,9%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	582.908	27,6%	27,6%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.505	-	515.311	28,6%	28,6%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	355.060	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.103.889	-	2.871.068	45,9%	45,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	2.836.115	46,2%	46,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	2.220.424	48,8%	48,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	650.644	38,1%	38,1%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	615.691	38,7%	38,7%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	650.644	41,9%	41,9%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	615.691	42,8%	42,8%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	11.723.717	70,6%	70,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	11.543.906	71,9%	71,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	179.811	31,9%	31,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	10.611.426	76,9%	76,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.112.291	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	2.237.496	2.237.496	1.901.045	-	932.480	41,3%	41,3%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	179.811	31,9%	31,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.112.291	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	2.237.496	2.237.496	1.901.045	-	932.480	41,3%	41,3%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	179.811	31,9%	31,9%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.592.441	52.360	3.306.622	41,2%	41,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.542.273	52.360	3.306.414	41,5%	41,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	208	0,4%	0,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	2.508.095	42,8%	42,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.678.081	-	798.527	37,0%	37,0%
	Vốn trong nước	2.105.102	2.105.102	1.627.913	-	798.319	37,9%	37,9%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	208	0,4%	0,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	798.527	46,7%	46,7%
	Vốn trong nước	1.639.332	1.639.332	1.362.143	-	798.319	48,1%	48,1%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	208	0,4%	0,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	265.770	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	265.770	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.427.280	-	10.149.518	64,4%	64,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	10.149.518	64,5%	64,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	9.421.260	70,0%	70,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	728.259	31,7%	31,7%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	728.259	31,9%	31,9%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	728.259	35,7%	35,7%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	728.259	35,9%	35,9%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	4.146.921	41,3%	40,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	4.087.078	42,7%	41,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	3.604.981	52,9%	51,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	541.940	16,8%	16,8%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	482.096	17,5%	17,5%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	541.940	19,8%	19,8%
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	482.096	21,3%	21,3%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.000	8.382.120	56,3%	56,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	8.201.116	56,8%	56,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	7.403.280	61,4%	61,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	978.840	34,7%	34,7%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	797.836	33,7%	33,7%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	945.382	42,3%	42,3%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	764.379	43,0%	43,0%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	262.478	-	33.458	5,7%	5,7%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	262.478	-	33.458	5,7%	5,7%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	7.144.425	46,5%	43,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	7.108.140	47,2%	44,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	36.285	12,1%	12,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	6.000.097	49,0%	45,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.144.328	36,5%	36,5%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	1.108.043	39,1%	39,1%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	36.285	12,1%	12,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.127.191	42,4%	42,4%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	1.090.906	46,3%	46,3%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	36.285	12,1%	12,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	17.137	3,6%	3,6%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	17.137	3,6%	3,6%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	89.517.066	60,6%	60,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	89.414.654	60,8%	60,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	87.455.734	60,7%	60,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.061.332	58,5%	58,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.958.920	64,5%	64,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.061.332	58,5%	58,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.958.920	64,5%	64,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	17.540.998	64,6%	64,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	17.540.998	64,6%	64,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	17.121.255	65,2%	65,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	419.743	47,2%	47,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	419.743	47,6%	47,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	419.743	47,2%	47,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	419.743	47,6%	47,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	20.696.037	66,7%	64,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	20.696.037	66,7%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	8.212.531	45,0%	42,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.483.506	97,4%	97,4%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.483.506	97,4%	97,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.483.506	97,4%	97,4%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.483.506	97,4%	97,4%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	6.950.981	48,6%	47,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	6.664.519	52,2%	51,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	286.462	18,8%	18,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	5.943.942	54,7%	53,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.007.038	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	720.576	37,8%	37,8%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	286.462	18,8%	18,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.007.038	33,8%	33,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 24/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	720.376	49,5%	49,5%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	286.462	18,8%	18,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.442.520	-	9.618.541	49,0%	49,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	9.430.084	48,8%	48,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	6.474.149	52,5%	52,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	3.144.393	43,1%	43,1%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	2.955.936	42,2%	42,2%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	3.144.393	45,3%	45,3%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	2.955.936	44,5%	44,5%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	175.970	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	12.919.435	44,7%	44,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	12.919.435	44,9%	44,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	8.298.106	53,9%	53,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	4.621.329	34,2%	34,2%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	4.621.329	34,5%	34,5%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	4.621.329	35,2%	35,2%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	4.621.329	35,5%	35,5%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.350.236	55,5%	52,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.350.236	55,5%	52,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	5.689.330	65,2%	60,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	660.905	24,4%	24,4%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	660.905	24,4%	24,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	660.905	27,4%	27,4%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	660.905	27,4%	27,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	7.576.253	-	4.800.850	63,4%	63,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.491.253	7.491.253	7.491.253	-	4.727.642	63,1%	63,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	4.419.280	67,9%	67,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	381.570	35,7%	35,7%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	983.153	-	308.362	31,4%	31,4%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	381.570	49,1%	49,1%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	308.362	44,6%	44,6%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	290.999	-	-	0,0%	0,0%

